

CÔNG TY CP ẮC QUY TIA SÁNG

ĐỊA CHỈ : Đại lộ Tôn Đức Thắng, TP. Hải Phòng
MÃ SỐ THUẾ : 0200168458
TEL : 0313. 835375 ; FAX: 0313. 835876
EMAIL : tiasangbattery@hn.vnn.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II - 2016



Nơi gửi:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ II - NĂM 2016
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		85.378.894.220	84.476.353.995
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	908.409.432	1.419.023.240
1. Tiền	111		908.409.432	1.419.023.240
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.677.904.568	26.692.984.301
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	31.113.072.016	28.350.870.134
2. Trả trước cho người bán	132		2.399.058.402	1.088.615.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	04	317.338.069	159.127.829
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.151.563.919)	(2.905.628.662)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	05		
IV. Hàng tồn kho	140		52.988.185.772	55.738.295.629
1. Hàng tồn kho	141	07	53.182.376.086	56.128.605.708
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(194.190.314)	(390.310.079)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		804.394.448	626.050.825
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	112.518.341	117.607.061
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		642.402.297	439.460.286
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	153	15	49.473.810	68.983.478
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		47.469.715.728	49.070.289.736
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	803.430.768
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	216		-	803.430.768
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		46.877.820.995	47.742.852.379
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	45.877.820.995	40.714.597.920
. Nguyên giá	222		119.230.608.031	109.204.008.099
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(73.352.787.036)	(68.489.410.179)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	-	6.028.254.459
. Nguyên giá	225		-	7.761.277.786
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	(1.733.023.327)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.000.000.000	1.000.000.000
. Nguyên giá	228		1.000.000.000	1.000.000.000
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
. Nguyên giá	231		-	-
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	08	40.014.508	83.348.589
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		40.014.508	83.348.589
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		551.880.225	440.658.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	551.880.225	440.658.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		132.848.609.948	133.546.643.731

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		62.158.302.950	65.872.918.950
I. Nợ ngắn hạn	310		59.545.346.990	61.329.416.211
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312	14	9.722.467.369	12.150.634.706
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		715.300.093	587.501.121
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	88.856.310	269.902.707
4. Phải trả người lao động	315		2.588.175.395	1.416.780.692
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16a	185.241.060	304.210.260
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	318			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	18		
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	17a	585.324.999	677.131.069
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	13a	44.251.973.094	45.244.096.697
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	1.307.980.467	565.350.756
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		100.028.203	113.808.203
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2.612.955.960	4.543.502.739
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	16b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	17b	309.454.600	429.499.200
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13b	2.303.501.360	4.114.003.539
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		70.690.306.998	67.673.724.781
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	70.690.306.998	67.673.724.781
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		67.454.800.000	67.454.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		67.454.800.000	67.454.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.934.840.346	4.934.840.346
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		51.825.362	51.825.362
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.751.158.710)	(4.767.740.927)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ t	421a		(4.767.740.927)	(7.363.410.142)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.016.582.217	2.595.669.215
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí , quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		132.848.609.948	133.546.643.731

Lập ngày 14 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hà

PT. Kế toán



Nguyễn Thị Thanh Hà



Tô Văn Thành

Tên DN: CÔNG TY CP ÁC QUY TIA SÁNG
Mã số thuế : 0200168458

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và C.cấp dịch vụ	01	25	53.259.507.783	41.704.836.878	104.375.879.967	88.930.648.832
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	831.081.989	30.937.273	1.420.663.666	669.523.740
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		52.428.425.794	41.673.899.605	102.955.216.301	88.261.125.092
4. Giá vốn hàng bán	11	28	42.769.639.474	34.132.225.462	85.122.315.110	73.006.279.950
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.658.786.320	7.541.674.143	17.832.901.191	15.254.845.142
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	81.949.453	99.670.522	121.449.359	137.574.497
7. Chi phí tài chính	22	30	708.257.725	1.259.761.406	1.455.600.039	2.265.880.277
<i>Trong đó : Lãi vay phải trả</i>	23		708.179.088	986.240.197	1.453.136.630	1.942.567.049
8. Chi phí bán hàng	24	31	4.474.283.139	3.498.835.343	8.783.364.301	7.405.459.459
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32	2.597.810.889	2.337.812.997	4.741.742.047	4.370.611.312
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.960.384.020	544.934.919	2.973.644.163	1.350.468.591
11. Thu nhập khác	31	33	20.000.000	50.658.000	45.500.000	83.849.500
12. Chi phí khác	32	34	2.561.946	28.945.050	2.561.946	28.945.050
13. Lợi nhuận khác	40		17.438.054	21.712.950	42.938.054	54.904.450
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.977.822.074	566.647.869	3.016.582.217	1.405.373.041
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	35		-	-	-
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	36		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		1.977.822.074	566.647.869	3.016.582.217	1.405.373.041
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		293	84	447	208
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

PT. Kế toán

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2016

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Hà

Nguyễn Thị Thanh Hà

Tô Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.016.582.217	1.405.373.041
2. Điều chỉnh cho các khoản		5.439.556.631	4.776.916.858
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.176.022.125	3.064.842.404
- Các khoản dự phòng	03	792.445.203	(379.330.909)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	20.876.980	186.658.964
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.924.307)	(37.820.650)
- Chi phí lãi vay	06	1.453.136.630	1.942.567.049
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	8.456.138.848	6.182.289.899
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.596.609.130)	(1.498.071.240)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.946.229.622	4.413.291.237
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.698.827.088)	3.265.924.914
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	106.133.505	380.531.213
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.549.703.430)	(2.272.245.796)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	4.170.000	333.977.800
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(17.950.000)	(383.812.610)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.649.582.327	10.421.885.417
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản DH khác	21	(2.381.629.381)	(151.958.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản DH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.924.307	37.820.650
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.378.705.074)	(114.137.350)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	81.700.469.699	67.278.625.435
Trong đó:			
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	33a	81.700.469.699	67.278.625.435

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(81.669.617.698)	(77.890.420.989)
<i>Trong đó:</i>			
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	34a	(81.669.617.698)	(77.890.420.989)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.813.375.623)	(958.395.110)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(2.782.523.622)	(11.570.190.664)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50	(511.646.369)	(1.262.442.597)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.419.023.240	2.986.780.230
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.032.561	786.116
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	908.409.432	1.725.123.749

Lập ngày 14 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

PT. Kế toán

Nguyễn Thị Thanh Hà

Nguyễn Thị Thanh Hà



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ắc quy Tia sáng thành Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458 (mã số cũ: 02030001032), đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty : Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 67.454.800.000VNĐ, được chia thành 6.745.480 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VNĐ, không có cổ phần ưu đãi. Trong đó Tập đoàn Hoà chất Việt nam sở hữu 3.440.452 cổ phần tương đương 34.404.520.000VNĐ, chiếm 51% vốn điều lệ.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất ắc quy

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất pin và ắc quy. Chi tiết: sản xuất, sửa chữa các loại ắc quy;
- Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn nguyên liệu; vật tư sản xuất ắc quy; Bán buôn phụ tùng ắc quy;

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Chi nhánh Quảng Ninh	Tổ 13, Khu 4, Phường Hồng Hải, TP. Hạ Long
Chi nhánh Thái Nguyên	Số 257 Đường Thống nhất, TP. Thái nguyên, Tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh Hà Nội	Số 9A Trần Khánh Dư, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
Chi nhánh Đà Nẵng	Số 800 Nguyễn Lương Bằng, Q. Liên Chiểu, Tp Đà Nẵng
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 20 Lô F Chung cư KCN Tân Bình, Tây Thạnh, Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán kỳ này: Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không khấu hao	

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

18. Chi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do tỷ giá hối đoái của nghiệp vụ phát sinh có liên quan đến ngoại tệ

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty là Tập đoàn Hoá chất Việt nam với tư cách là Công ty mẹ, các công ty con, Công ty liên kết do Công ty mẹ đầu tư và chi phối hoặc có ảnh hưởng đáng kể, các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	208.393.098	175.327.522
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	700.016.334	1.243.695.718
Các khoản tương đương tiền		
	908.409.432	1.419.023.240

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty cổ phần Viễn Thông FPT	4.272.053.500	5.776.095.600
- Các khoản phải thu khách hàng khác	26.841.018.516	22.574.774.534
	31.113.072.016	28.350.870.134

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ	32.832.100		21.631.900	-
- Phải thu người lao động	270.258.000		114.364.029	-
- Phải thu khác	14.247.969		23.131.900	-
	317.338.069	-	159.127.829	-
b) Dài hạn				
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ	-	-	803.430.768	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
	-	-	803.430.768	-

5. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

6. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	4.415.423.761	1.263.859.842	3.609.476.377	703.847.715

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	18.001.602.976	-	18.119.377.114	-
- Công cụ, dụng cụ	2.159.836.922	-	2.125.267.902	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.544.794.636	-	25.536.620.928	-
- Thành phẩm	3.435.348.070	(194.190.314)	3.810.742.760	(390.310.079)
- Hàng hóa	97.943.028	-	171.280.691	-
- Hàng gửi bán	5.942.850.454	-	6.365.316.313	-
	53.182.376.086	(194.190.314)	56.128.605.708	(390.310.079)

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang			30/06/2016	01/01/2016
- Hệ thống thu gom nước thải			VND	VND
- Công trình hệ thống thu gom xử lý nước thải			40.014.508	83.348.589
			40.014.508	83.348.589

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Trang bên)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	7.761.277.786	7.761.277.786
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(7.761.277.786)	(7.761.277.786)
- Tăng khác	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.733.023.327	1.733.023.327
- Khấu hao trong kỳ	45.668.595	45.668.595
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.778.691.922)	(1.778.691.922)
- Tăng khác	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	6.028.254.459	6.028.254.459
Tại ngày cuối kỳ	-	-

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại Tổ 29, Phường Hòa Hiệp, Quận Liên Chiểu, TP, Đà Nẵng (Trụ sở Chi nhánh Đà Nẵng), nguyên giá là 1.000.000.000 đồng, không phải trích khấu hao tài sản cố định.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	21.487.329.345	77.750.744.856	4.525.935.057	301.619.764	5.138.379.077	109.204.008.099
- Mua trong kỳ		95.200.000				95.200.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		7.761.277.786				7.761.277.786
- Đầu tư XDCB hoàn thành	550.394.873				1.619.727.273	2.170.122.146
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	22.037.724.218	85.607.222.642	4.525.935.057	301.619.764	6.758.106.350	119.230.608.031
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.385.661.128	49.552.814.307	3.693.713.714	177.163.101	4.680.057.929	68.489.410.179
- Khấu hao trong kỳ	375.454.871	2.357.262.674	182.173.242	26.081.643	189.381.100	3.130.353.530
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		1.733.023.327				1.733.023.327
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	10.761.115.999	53.643.100.308	3.875.886.956	203.244.744	4.869.439.029	73.352.787.036
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	11.101.668.217	28.197.930.549	832.221.343	124.456.663	458.321.148	40.714.597.920
Tại ngày cuối kỳ	11.276.608.219	31.964.122.334	650.048.101	98.375.020	1.888.667.321	45.877.820.995

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

15.309.834.812 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

29.663.767.441 VND

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí mua bảo hiểm tài sản	-	30.686.188
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	112.518.341	86.920.873
- Các khoản khác		
	112.518.341	117.607.061
b) Dài hạn		
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	287.593.227	8.424.000
- Trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động	264.286.998	432.234.000
- Các khoản khác	-	-
	551.880.225	440.658.000

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Trang sau)

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	43.321.504.613	43.321.504.613	81.680.367.539.	81.195.815.878	43.806.056.274	43.806.056.274
- Ngân hàng TMCP Công thương Lê chân - HP	22.608.074.741	22.608.074.741	47.429.418.866	54.963.033.947	15.074.459.660	15.074.459.660
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT Đông HP	12.222.237.172	12.222.237.172	30.054.075.173	23.696.977.331	18.579.335.014	18.579.335.014
- Cán bộ công nhân viên Công ty	7.691.192.700	7.691.192.700	4.196.873.500	2.535.804.600	9.352.261.600	9.352.261.600
- Công đoàn Công nghiệp Hoá chất Việt Nam	800.000.000	800.000.000	-	-	800.000.000	800.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.922.592.084	1.922.592.084	20.102.160	1.496.777.424	445.916.820	445.916.820
- Ngân hàng TMCP Công thương Lê chân - HP	899.616.480	899.616.480	20.102.160	473.801.820	445.916.820	445.916.820
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	1.022.975.604	1.022.975.604	-	1.022.975.604	-	-
	45.244.096.697	45.244.096.697	81.700.469.699	82.692.593.302	44.251.973.094	44.251.973.094
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Lê chân - HP	2.323.603.520	2.323.603.520	-	20.102.160	2.303.501.360	2.303.501.360
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	1.790.400.019	1.790.400.019	-	1.790.400.019	-	-
	4.114.003.539	4.114.003.539	-	1.810.502.179	2.303.501.360	2.303.501.360

c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất Nhập khẩu Hoá chất	4.803.070.667	4.803.070.667	6.667.059.082	6.667.059.082
- Công ty TNHH KAE IOU	1.110.061.974	1.110.061.974	1.584.643.413	1.584.643.413
- Phải trả các đối tượng khác	3.809.334.728	3.809.334.728	3.898.932.211	3.898.932.211
	9.722.467.369	9.722.467.369	12.150.634.706	12.150.634.706

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán thanh toán

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- CN C.Ty CP Hoi kỹ nghệ que hàn tại HP	4.955.280	4.955.280	4.089.668	4.089.668
	4.955.280	4.955.280	4.089.668	4.089.668

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Trang sau)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	98.431.060	152.083.360
- Trích trước phí hoa hồng môi giới bán hàng	35.810.000	152.126.900
- Chi phí phải trả khác	51.000.000	
	185.241.060	304.210.260

b) Dài hạn

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	585.324.999	677.131.069
<i>Quỹ An sinh XH, từ thiện</i>	133.118.199	122.724.699
<i>Quỹ quốc phòng địa phương</i>	2.323.500	2.393.500
<i>Lãi vay</i>	246.140.300	95.921.200
<i>Phải trả trợ cấp người lao động</i>	166.743.000	432.234.000
<i>Phải trả khác</i>	37.000.000	23.857.670
	585.324.999	677.131.069
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	309.454.600	429.499.200
	309.454.600	429.499.200

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra			7.857.475.180	7.857.475.180	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu			972.058.788	972.058.788	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	19.509.668		298.844.869	279.335.201	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.473.810				49.473.810	-
- Thuế thu nhập cá nhân		26.815.707	121.878.963	59.838.360	-	88.856.310
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		243.087.000	264.858.349	507.945.349	-	-
- Các loại thuế khác			12.720.000	12.720.000	-	-
Cộng:	68.983.478	269.902.707	9.527.836.149	9.689.372.878	49.473.810	88.856.310

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	1.307.980.467	565.350.756
	1.307.980.467	565.350.756

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	67.454.800.000	4.934.840.346	51.825.362	(7.363.410.142)	65.078.055.566
- Lãi trong kỳ trước				2.595.669.215	2.595.669.215
Số dư cuối kỳ trước	67.454.800.000	4.934.840.346	51.825.362	(4.767.740.927)	67.673.724.781
Số dư đầu năm nay	67.454.800.000	4.934.840.346	51.825.362	(4.767.740.927)	67.673.724.781
- Lãi trong kỳ này				3.016.582.217	3.016.582.217
Số dư cuối kỳ này	67.454.800.000	4.934.840.346	51.825.362	(1.751.158.710)	70.690.306.998

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	34.404.520.000	51,00%	34.404.520.000	51,00%
Vốn góp của các cổ đông khác	33.050.280.000	49,00%	33.050.280.000	49,00%
	67.454.800.000	100%	67.454.800.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng 2016	6 tháng 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	67.454.800.000	67.454.800.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	67.454.800.000	67.454.800.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.745.480	6.745.480
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.745.480	6.745.480
- Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.745.480	6.745.480
- Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Cổ tức

	6 tháng 2016	6 tháng 2015
	VND	VND

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

f) Các quỹ của Công ty

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4.934.840.346	4.934.840.346
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	51.825.362	51.825.362
	4.986.665.708	4.986.665.708

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2016	01/01/2016
- Đô la Mỹ	USD	17.376,64	8.192,87

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng 2016	6 tháng 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	104.375.879.967	88.930.648.832
	104.375.879.967	88.930.648.832

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng 2016	6 tháng 2015
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	1.372.117.196	669.523.740
- Hàng bán bị trả lại	48.546.470	
	1.420.663.666	669.523.740

23. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng 2016	6 tháng 2015
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	102.955.216.301	88.261.125.092
	102.955.216.301	88.261.125.092

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng 2016	6 tháng 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	84.926.195.345	73.006.279.950
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	196.119.765	
	85.122.315.110	73.006.279.950

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng 2016	6 tháng 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.924.307	37.820.650
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	118.525.052	99.753.847
	121.449.359	137.574.497

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng 2016	6 tháng 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.453.136.630	1.942.567.049
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.463.409	136.654.264
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		186.658.964
	1.455.600.039	2.265.880.277

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng 2016	6 tháng 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	295.669.024	967.524.734
Chi phí nhân công	1.206.572.218	965.288.537
Chi phí khấu hao tài sản cố định	177.181.734	160.500.924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.102.777.450	1.520.373.459
Chi phí khác bằng tiền	3.857.144.675	2.162.197.605
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	2.144.019.200	1.629.574.200
	8.783.364.301	7.405.459.459

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng 2016	6 tháng 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.597.423	78.933.309
Chi phí nhân công	2.603.491.444	2.032.577.068
Chi phí khấu hao tài sản cố định	292.873.671	368.086.802
Chi phí dự phòng	245.935.257	152.011.426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	318.372.839	781.621.931
Chi phí khác bằng tiền	1.208.471.413	957.380.776
	4.741.742.047	4.370.611.312

29. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng 2016	6 tháng 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		
Thu nhập khác	45.500.000	83.849.500
	45.500.000	83.849.500

30. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng 2016	6 tháng 2015
	VND	VND
Các khoản bị phạt	2.561.946	28.945.050
Chi phí khác	-	-
	2.561.946	28.945.050

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng 2016	6 tháng 2015
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.016.582.217	1.405.373.041
Các khoản điều chỉnh tăng	56.561.946	61.945.050
- Chi phí không được trừ	56.561.946	61.945.050
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thực hiện năm nay		
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.073.144.163)	(27.286.774.847)
- Chuyển lỗ kết quả kinh doanh của các năm trước	(3.073.144.163)	(27.286.774.847)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Lỗ tính thuế được chuyển kỳ sau	(21.451.642.242)	(25.819.456.756)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(49.473.810)	(49.473.810)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	(49.473.810)	(49.473.810)

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng 2016	6 tháng 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74.891.310.795	64.759.979.542
Chi phí nhân công	9.576.870.916	8.391.305.152
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.999.144.420	3.064.842.404
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.991.043.318	5.566.331.892
Chi phí khác bằng tiền	4.189.052.009	2.999.891.731
	98.647.421.458	84.782.350.721

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng 2016 VND	6 tháng 2015 VND
Chi phí lãi vay phải trả			
Công đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt nam	Cùng Tập đoàn	26.288.885	24.133.000
Mua nguyên vật liệu			
Công ty TNHH MTV Hơi kỹ nghệ Que hàn	Cùng Tập đoàn	23.597.280	21.021.320
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV Hơi kỹ nghệ Que hàn	Cùng Tập đoàn	4.955.280	7.948.336
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Tập đoàn Hoá chất Việt nam	Công ty mẹ	350.000.000	
Phải trả về tiền vay vốn			
Công đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt nam	Cùng Tập đoàn	800.000.000	800.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng 2016 VND	6 tháng 2015 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT, BKS	581.014.001	475.380.220

35. TRÌNH BÀY TÀI SẢN, DOANH THU, KẾT QUẢ KINH DOANH THEO BỘ PHẬN

Do hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh đặc quy và chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

36. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 01/01/2015 đến 30/06/2015 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC .

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hà

PT. Kế toán

Nguyễn Thị Thanh Hà

Lập ngày 14 tháng 07 năm 2016



Tổng giám đốc
Trần Văn Thành

